

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Đường Quảng Ngãi thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý IV/năm 2023 với Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty CP Đường Quảng Ngãi

- Mã chứng khoán: QNS

- Địa chỉ: 02 Nguyễn Chí Thanh, P. Quảng Phú, TP. Quảng Ngãi

- Điện thoại: 02553726110

- Email: info@qns.com.vn Website: <https://qns.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý IV/năm 2023

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 26/01/2024 tại đường dẫn: <https://qns.com.vn/bao-cao-tai-chinh>

Nơi nhận:

- Như trên
- P. CNTT để CBTT
- Lưu TCKT, HC Cty

Tài liệu đính kèm:

- BCTC
- Văn bản giải trình

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

xml



Số: 38/QNS-TCKT

Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 01 năm 2024

"V/v giải trình nguyên nhân LNST
trên báo cáo tổng hợp tăng so cùng kỳ"

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Theo báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV năm 2022, lợi nhuận sau thuế TNDN là (+) 428.771 triệu đồng.

Theo báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV năm 2023, lợi nhuận sau thuế TNDN là (+) 653.816 triệu đồng.

Theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2015 và Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020, Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi giải trình nguyên nhân LNST Quý IV năm 2023 tăng 225.045 triệu đồng, tương ứng tăng 52% so với cùng kỳ năm trước như sau:

Nền kinh tế thế giới và Việt Nam đang dần phục hồi sau dịch Covid nhưng sức mua vẫn chưa phục hồi hoàn toàn vì vậy sản lượng tiêu thụ các sản phẩm như Sữa, Nước Khoáng, Bia, Bánh Kẹo ...có giảm. Tuy nhiên, nhờ nỗ lực kiểm soát chi phí nên lợi nhuận các sản phẩm này vẫn giữ mức xấp xỉ cùng kỳ năm trước.

Trong bối cảnh nền kinh tế vẫn còn nhiều khó khăn, một số sản phẩm của Công ty vẫn duy trì tình hình sản xuất ổn định và ghi nhận mức tăng trưởng cao như sản phẩm Đường có sản lượng tiêu thụ tăng 73%, doanh thu tăng 105% ; Điện có sản lượng tiêu thụ tăng 40%, doanh thu tăng 50%.

Trong thời gian qua Công ty đã tập trung đầu tư phát triển vùng nguyên liệu theo hướng sản xuất công nghiệp giúp tăng năng suất và chất lượng cây mía; dây chuyền sản xuất đường đã đi vào hoạt động ổn định giúp tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm. Ngoài ra, các biện pháp phòng vệ thương mại của Nhà nước đối với sản phẩm đường và việc kiểm soát tốt đường nhập lậu cũng là một trong những nguyên nhân giúp cho hoạt động sản xuất kinh doanh đường của Công ty đạt hiệu quả cao so với cùng kỳ.

Trên đây là báo cáo của Công ty về nguyên nhân lợi nhuận sau thuế tăng so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng cảm ơn./.



Nơi nhận:

- Như trên
- P. CNTT Cty
- Lưu TCKT, HC Cty



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG
QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính

QUÍ IV NĂM 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 01 – DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.097.598.566.688	6.087.257.921.774
Tại Tiền và các khoản tương đương tiền	110		288.969.487.361	201.953.492.369
1. Tiền	111	5	288.969.487.361	201.953.492.369
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.165.000.000.000	4.296.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.a	6.165.000.000.000	4.296.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		662.806.772.459	586.778.251.472
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	249.566.146.555	146.051.447.210
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	379.855.956.240	410.943.227.278
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.a	52.552.695.061	47.192.150.629
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(19.168.025.397)	(17.408.573.645)
IV. Hàng tồn kho	140	12	961.724.614.020	945.588.775.727
1. Hàng tồn kho	141		964.363.835.453	946.659.821.282
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.639.221.433)	(1.071.045.555)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.097.692.848	56.937.402.206
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	18.356.310.764	54.909.834.199
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		741.382.084	2.027.568.007
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.759.153.971.351	4.975.684.446.379
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		786.569.947	456.640.965
1. Phải thu dài hạn khác	216	8.b	786.569.947	456.640.965
II. Tài sản cố định	220		3.666.123.937.870	3.913.337.322.796
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	3.650.071.571.533	3.905.463.978.341
- Nguyên giá	222		9.201.583.768.224	9.051.489.881.726
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.551.512.196.691)	(5.146.025.903.385)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	16.052.366.337	7.873.344.455
- Nguyên giá	228		74.486.330.425	62.861.937.395
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(58.433.964.088)	(54.988.592.940)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		53.483.559.255	33.080.880.259
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	53.483.559.255	33.080.880.259
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		800.000.000.000	800.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	6.b	800.000.000.000	800.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		238.759.904.279	228.809.602.359
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	238.759.904.279	228.809.602.359
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		12.856.752.538.039	11.062.942.368.153

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.630.588.053.568	2.930.301.011.501
I. Nợ ngắn hạn	310		3.448.119.868.938	2.889.128.074.855
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	455.943.943.012	478.824.902.394
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	35.433.834.606	31.861.069.330
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	144.563.628.246	120.405.840.829
4. Phải trả người lao động	314		104.995.153.694	97.218.358.279
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	3.339.377.086	3.649.251.624
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		712.727	620.308
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.a	217.158.164.868	188.518.941.960
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	2.411.316.232.933	1.895.895.232.086
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	75.368.821.766	72.753.858.045
II. Nợ dài hạn	330		182.468.184.630	41.172.936.646
1. Phải trả dài hạn khác	337	20.b	-	142.500.000
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	23	182.468.184.630	41.030.436.646
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		9.226.164.484.471	8.132.641.356.652
I. Vốn chủ sở hữu	410		9.226.164.484.471	8.132.641.356.652
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	3.569.399.550.000	3.569.399.550.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	24	3.569.399.550.000	3.569.399.550.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	24	353.499.663.780	353.499.663.780
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	714.375.667.849	675.773.360.282
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25	4.588.889.602.842	3.533.968.782.590
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.590.149.151.667	2.286.069.993.011
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.998.740.451.175	1.247.898.789.579
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		12.856.752.538.039	11.062.942.368.153



Tổng Giám đốc

Võ Thành Đàng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Nguyễn Hồng Điệp

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán năm 2023

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV 2023	Quý IV 2022	Lũy kế từ đầu năm 2023	Lũy kế từ đầu năm 2022
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	26	2.240.686.479.103	1.903.505.133.881	9.805.705.068.176	8.042.189.188.194
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	26.253.217.507	21.910.240.636	56.692.763.178	60.698.507.108
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		2.214.433.261.596	1.881.594.893.245	9.749.012.304.998	7.981.490.681.086
4. Giá vốn hàng bán	11	28	1.314.089.737.709	1.299.583.351.463	6.418.781.492.468	5.548.484.642.199
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		900.343.523.887	582.011.541.782	3.330.230.812.530	2.433.006.038.887
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	84.261.005.265	61.944.427.324	507.722.088.414	330.772.924.133
7. Chi phí tài chính	22	30	21.441.448.040	17.588.410.080	138.891.494.695	83.722.680.028
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>20.093.882.709</i>	<i>17.285.870.804</i>	<i>136.264.011.316</i>	<i>83.170.019.490</i>
8. Chi phí bán hàng	25	31	126.379.586.685	140.965.763.262	782.214.277.772	844.974.401.832
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	171.870.384.381	28.104.366.989	390.146.990.292	229.538.554.955
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		664.913.110.046	457.297.428.775	2.526.700.138.185	1.605.543.326.205
11. Thu nhập khác	31	33	70.161.234.754	42.358.473.713	94.283.726.003	43.968.955.633
12. Chi phí khác	32	34	1.264.350.642	2.008.251.333	3.159.316.375	4.593.899.324
13. Lợi nhuận khác	40		68.896.884.112	40.350.222.380	91.124.409.628	39.375.056.309
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		733.809.994.158	497.647.651.155	2.617.824.547.813	1.644.918.382.514
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	79.993.482.482	68.876.215.711	262.144.141.638	218.549.615.435
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		653.816.511.676	428.771.435.444	2.355.680.406.175	1.426.368.767.079



Tổng Giám đốc

Võ Thành Đàng

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 01 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Nguyễn Hồng Điệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán năm 2023

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.617.824.547.813	1.644.918.382.514
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định và phân bổ tiền thuê đất	02	11,13,14	445.396.470.911	489.471.207.119
- Các khoản dự phòng	03		3.327.627.630	931.599.178
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		184.059.946	(1.760.938.648)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(478.184.291.465)	(298.926.954.328)
- Chi phí lãi vay	06	30	136.264.011.316	83.170.019.490
- Các khoản điều chỉnh khác	07	23	150.090.909.091	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		2.874.903.335.242	1.917.803.315.325
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(65.981.862.553)	(194.447.753.828)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(17.704.014.171)	(128.962.947.734)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		23.968.382.087	125.911.568.929
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		21.169.802.859	(52.453.337.555)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(136.605.687.173)	(82.326.985.855)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(245.637.015.090)	(153.769.341.477)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(18.417.115.077)	(19.894.849.973)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.435.695.826.124	1.411.859.667.832
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(219.533.437.243)	(101.793.212.971)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		374.869.780	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.554.000.000.000)	(5.165.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		8.685.000.000.000	4.792.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		473.502.328.530	292.773.342.003
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.614.656.238.933)	(182.019.870.968)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	21	6.761.780.787.221	5.569.341.998.122
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(6.246.359.786.374)	(5.705.734.886.722)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.249.260.533.100)	(1.070.852.362.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(733.839.532.253)	(1.207.245.251.200)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		87.200.054.938	22.594.545.664
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		201.953.492.369	178.527.322.546
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(184.059.946)	831.624.159
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		288.969.487.361	201.953.492.369

Tổng Giám đốc

Võ Thành Đàng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Nguyễn Hồng Điệp

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 01 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

a. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30 tháng 9 năm 2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

b. Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Công nghiệp chế biến đường, mật, bia, đồ uống, bánh kẹo, cốm, nha, sữa đậu nành, các sản phẩm từ sữa đậu nành và các loại thực phẩm khác;
- Khai thác, sản xuất chế biến và kinh doanh nước khoáng;
- Dịch vụ tổng hợp và hoạt động xuất nhập khẩu;
- Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng;
- Sửa chữa và lắp đặt máy móc, thiết bị;
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Sản xuất, kinh doanh và chế tạo công cụ máy nông nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh mía (mía giống và mía nguyên liệu);
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Nhân và chăm sóc cây mía giống, cây đậu nành;
- San ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía; Khai thác nước khoáng; Dịch vụ xử lý môi trường nước thải và chất rắn; Thu hồi và kinh doanh khí biogas; Dịch vụ cung cấp năng lượng; Kinh doanh nước sạch; Kinh doanh dịch vụ cảnh quan môi trường;
- Kinh doanh phân bón vô cơ, vi sinh, vỏ chai thủy tinh, kết nhựa các loại, chế phẩm, phế liệu thu hồi trong sản xuất, mật rỉ, bã đậu nành, malt bia, bã mía, bã bùn;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật.

c. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty có chi nhánh Nhà máy Đường An Khê hoạt động sản xuất mang tính thời vụ thường bắt đầu từ tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Cấu trúc Công ty

Tại 31/12/2023, Công ty có 16 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và một công ty con như sau:

(i) Các Đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bia Dung Quất;
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp An Khê;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY Bắc Ninh;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY Bình Dương;
- Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Đậu nành VINASOY;
- Trung tâm Nghiên Cứu và Phát Triển Đậu Nành Vinasoy;
- Nhà máy Đường Phở Phong;
- Trung tâm Môi trường và Nước sạch;
- Nhà máy Đường An Khê;
- Nhà máy Điện sinh khối An Khê;
- Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN;
- Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích;
- Nhà máy Nha Quảng Ngãi;
- Nhà máy Cơ khí;
- Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng giống mía Gia Lai.

(ii) Công ty con

- Công ty TNHH MTV Thương Mại Thành Phát.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

a. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

b. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

d. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

a. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền và khoản phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với vàng tiền tệ: dùng giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, hoặc trong trường hợp không có giá mua của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì áp dụng giá mua vàng của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

c. Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

d. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra khi một tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên tuổi nợ quá hạn theo Thông tư 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập DP</i>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi chưa đến hạn thanh toán được trích lập dự trên mức tổn thất dự kiến được Ban Tổng Giám đốc xác định sau khi đánh giá khả năng thu hồi các khoản nợ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

e. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

f. Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa	5 – 25 năm
▪ Máy móc và thiết bị	6 – 15 năm
▪ Thiết bị và dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	6 – 15 năm

Theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”), Công ty áp dụng thực hiện trích khấu hao nhanh tối đa không quá hai lần mức khấu hao xác định theo phương pháp đường thẳng nêu trên để nhanh chóng đổi mới công nghệ đối với nhóm tài sản máy móc và thiết bị. Khi thực hiện trích khấu hao nhanh, Công ty đảm bảo các điều kiện cho trường hợp khấu hao nhanh theo quy định hiện hành của Thông tư 45 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

g. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính.

h. Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 15 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1 – 3 năm.

i. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

j. Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ tối đa không quá 3 năm.

(iii) Vỡ chai, két

Vỡ chai, két được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

k. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

l. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

m. Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty quyết định việc trích lập và sử dụng quỹ PT KHCN theo Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC và Thông tư số 05/2022/TT-BKH-CN; thực hiện nghĩa vụ thuế theo Thông tư 67/2022/TT-BTC. Theo đó, Công ty trích lập quỹ PT KHCN căn cứ nhu cầu và khả năng tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty nhưng tối đa không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm. Số trích quỹ PT KHCN được ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp.

n. Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

o. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

p. Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng và số thuế tiêu thụ đặc biệt phát sinh.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

q. Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

r. Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

s. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh của từng đơn vị trực thuộc. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty kinh doanh và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ chủ yếu trong cùng một vùng địa lý duy nhất là Việt Nam với các điều kiện kinh tế, chính trị và pháp luật tương tự nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

t. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Báo cáo bộ phận

Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính của từng đơn vị trực thuộc như sau:

Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh	Sản phẩm đường		Sản phẩm Sữa đậu nành		Khác		Tổng cộng	
	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu bộ phận	4.038.401.313.675	1.972.671.994.636	4.002.769.608.392	4.304.575.061.040	1.707.841.382.931	1.704.243.625.410	9.749.012.304.998	7.981.490.681.086
Giá vốn bộ phận	2.829.806.539.057	1.597.910.424.195	2.439.380.731.146	2.552.542.240.898	1.149.594.222.265	1.398.031.977.106	6.418.781.492.468	5.548.484.642.199
Lợi nhuận gộp	1.208.594.774.618	374.761.570.441	1.563.388.877.246	1.752.032.820.142	558.247.160.666	306.211.648.304	3.330.230.812.530	2.433.006.038.887
Doanh thu hoạt động tài chính							507.722.088.414	330.772.924.133
Chi phí tài chính							138.891.494.695	83.722.680.028
Chi phí bán hàng							782.214.277.772	844.974.401.832
Chi phí quản lý doanh nghiệp							390.146.990.292	229.538.554.955
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh							2.526.700.138.185	1.605.543.326.205
Thu nhập khác							94.283.726.003	43.968.955.633
Chi phí khác							3.159.316.375	4.593.899.324
Lợi nhuận khác							91.124.409.628	39.375.056.309
Lợi nhuận trước thuế							2.617.824.547.813	1.644.918.382.514
Thuế TNDN							262.144.141.638	218.549.615.435
Lợi nhuận sau thuế TNDN							2.355.680.406.175	1.426.368.767.079

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Tài sản của bộ phận				Nợ phải trả	Khấu hao TSCĐ năm 2023
	Nguyên giá TSCĐ HH	Hao mòn lũy kế	Tổng tài sản	Nợ phải trả		
31/12/2023						
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	3.714.930.538.073	(1.885.360.525.937)	2.507.869.082.122	165.623.721.530	219.267.312.886	
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	2.163.783.924.889	(1.822.349.155.176)	989.021.444.475	168.355.808.379	80.260.339.896	
Hoạt động SXKD khác	3.322.869.305.262	(1.843.802.515.578)	9.359.862.011.442	3.296.608.523.659	140.435.399.473	
Tổng cộng	9.201.583.768.224	(5.551.512.196.691)	12.856.752.538.039	3.630.588.053.568	439.963.052.255	
	Tài sản của bộ phận				Nợ phải trả	Khấu hao TSCĐ năm 2022
	Nguyên giá TSCĐ HH	Hao mòn lũy kế	Tổng tài sản	Nợ phải trả		
01/01/2023						
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	3.682.654.401.617	(1.675.938.341.507)	2.748.032.113.881	118.271.000.914	217.128.616.155	
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	2.083.135.588.367	(1.752.374.563.181)	890.797.413.326	181.025.581.868	91.579.656.068	
Hoạt động SXKD khác	3.285.699.891.742	(1.717.712.998.697)	7.424.112.840.946	2.631.004.428.719	175.327.981.814	
Tổng cộng	9.051.489.881.726	(5.146.025.903.385)	11.062.942.368.153	2.930.301.011.501	484.036.254.037	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Tiền

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
Tiền mặt tại quỹ		17.380.628.693		32.965.129.217
+ VND		17.352.228.693		32.938.729.217
+ USD				
+ Vàng tiền tệ (Vàng miếng SJC)	4 miếng	28.400.000	4 miếng	26.400.000
Tiền gửi ngân hàng		271.588.858.668		168.988.363.152
+ VND		260.289.465.596		165.838.561.130
+ USD	470.668,06	11.299.375.403	134.833,70	3.149.785.454
+ EUR	0,67	17.669	0,67	16.568
Cộng		288.969.487.361		201.953.492.369

6. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên ba tháng đến một năm.

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền gửi có kỳ hạn	6.165.000.000.000	4.296.000.000.000
Cộng	6.165.000.000.000	4.296.000.000.000

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con			800.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	100%	100%	800.000.000.000	
Cộng			800.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	2.538.250.683	2.189.325.727
Công ty TNHH Dịch vụ EB	2.654.937.103	2.858.631.042
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	47.217.431.595	30.175.130.025
Công ty CP Tetra Pak Việt Nam	59.548.069.081	41.688.000.000
Công ty CP TM Bách Hóa Xanh	5.821.988.540	4.772.846.124
Công ty CP DV TM tổng hợp Wincommerce	7.365.813.193	3.608.267.830
Công ty TNHH FRIESLANDCAMPINA Hà Nam	3.363.994.516	2.924.114.970
Công ty TNHH FRIESLANDCAMPINA Việt Nam	20.970.495.000	-
Công ty TNHH NGK Suntory PepsiCo Việt Nam	10.000.200.000	-
CN Công ty TNHH NGK Suntory PepsiCo Việt Nam tại Miền Trung	14.400.288.000	-
Công ty CP Thực Phẩm Dinh Dưỡng Nutifood	17.521.455.000	-
Công ty CP Thực Phẩm Dinh Dưỡng Nutifood Bình Dương	-	31.675.570.500
Các đối tượng khác	58.163.223.844	26.159.560.992
Cộng	249.566.146.555	146.051.447.210

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	43.746.273.974	-	39.439.180.819	-
Tạm ứng	2.121.374.120	-	2.310.336.535	-
Ký cược, ký quỹ	473.999.655	-	493.682.237	-
Phải thu khác	6.211.047.312	18.451.050	4.948.951.038	18.451.050
Cộng	52.552.695.061	18.451.050	47.192.150.629	18.451.050

b. Dài hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	786.569.947	-	456.640.965	-
Phải thu khác	-	-	-	-
Cộng	786.569.947	-	456.640.965	-

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi đầu tư cho người trồng mía	340.404.070.458	363.650.697.715
Các đối tượng khác	39.451.885.782	47.292.529.563
Cộng	379.855.956.240	410.943.227.278

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2023	01/01/2023
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn		
- Từ 3 năm trở lên	17.246.807.814	13.485.202.978
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	1.370.397.494	2.739.108.285
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	329.795.048	1.038.855.353
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	221.025.041	145.407.029
Cộng	19.168.025.397	17.408.573.645

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	170.059.341	170.059.347
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	5.628.263.031	11.608.672.036
Chi phí đầu giá hạn ngạch đường thô	-	34.001.000.000
Các khoản khác	12.557.988.392	9.130.102.816
Cộng	18.356.310.764	54.909.834.199

b. Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí thuê đất trả trước	169.310.254.663	174.743.673.319
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	27.015.371.541	18.689.447.773
Vỏ chai, két	5.727.772.904	9.707.978.221
Các khoản khác	36.706.505.171	25.668.503.046
Cộng	238.759.904.279	228.809.602.359

12. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	36.879.787.829	-	56.302.790.425	-
Nguyên liệu, vật liệu	514.936.156.332	2.639.221.433	565.323.212.711	561.629.743
Công cụ, dụng cụ	14.424.426.760	-	12.171.088.400	-
Chi phí SX, KD dở dang	52.268.713.899	-	58.618.495.027	-
Thành phẩm	333.765.958.943	-	241.693.172.459	509.415.812
Hàng hóa	11.716.770.104	-	12.176.035.780	-
Hàng gửi bán	372.021.586	-	375.026.480	-
Cộng	964.363.835.453	2.639.221.433	946.659.821.282	1.071.045.555

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.524.621.021.354	7.123.722.524.308	289.518.675.087	113.627.660.977	9.051.489.881.726
Mua sắm trong năm	10.931.295.604	25.881.190.819	208.909.091	1.770.083.209	38.791.478.723
Đ/tư XDCB h/thành	5.729.389.811	124.387.472.389	2.521.000.000	10.090.414.504	142.728.276.704
TSCĐ - Quỹ PTKHCN		94.037.037			94.037.037
T/lý, nhượng bán	55.684.612	23.094.180.461	7.902.908.273	467.132.620	31.519.905.966
Số cuối năm	1.541.226.022.157	7.250.991.044.092	284.345.675.905	125.021.026.070	9.201.583.768.224
Khấu hao					
Số đầu năm	969.478.630.621	3.884.654.659.778	199.236.785.534	92.655.827.452	5.146.025.903.385
Tăng trong năm	90.879.240.683	327.268.756.541	11.855.740.596	7.002.461.452	437.006.199.272
- Khấu hao	90.861.929.016	327.258.533.234	11.764.831.505	6.632.387.352	436.517.681.107
- Sử dụng Quỹ KH&CN	17.311.667	10.223.307		370.074.100	397.609.074
- Tăng khác			90.909.091		90.909.091
T/lý, nhượng bán		23.149.865.073	7.902.908.273	467.132.620	31.519.905.966
Số cuối năm	1.060.357.871.304	4.188.773.551.246	203.189.617.857	99.191.156.284	5.551.512.196.691
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	555.125.079.066	3.239.062.321.605	90.281.889.553	20.971.833.525	3.905.463.978.341
Số cuối năm	480.868.150.853	3.062.217.492.846	81.156.058.048	25.829.869.786	3.650.071.571.533

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	2.474.678.545	60.387.258.850	62.861.937.395
Mua trong năm		11.624.393.030	11.624.393.030
Giảm khác		-	-
Số cuối năm	2.474.678.545	72.011.651.880	74.486.330.425
Khấu hao			
Số đầu năm	931.802.457	54.056.790.483	54.988.592.940
Khấu hao trong năm	32.223.003	3.413.148.145	3.445.371.148
Giảm khác		-	-
Số cuối năm	964.025.460	57.469.938.628	58.433.964.088
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	1.542.876.088	6.330.468.367	7.873.344.455
Số cuối năm	1.510.653.085	14.541.713.252	16.052.366.337

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
Mua sắm	12.480.298.597	12.496.895.837
- Mua đất của hộ dân	12.480.298.597	12.496.895.837
Xây dựng cơ bản	41.003.260.658	20.583.984.422
- Dự án Nhà máy điện sinh khối	1.597.406.604	1.217.212.585
- Dự án sản xuất sữa theo công nghệ Wholesome soy và đầu tư nâng cấp máy móc thiết bị của NM Sữa	-	2.434.932.936
- Các công trình khác	39.405.854.054	16.931.838.901
Cộng	53.483.559.255	33.080.880.259

16. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Asia Packing Industries Việt Nam	5.906.133.045	8.995.260.201
Công ty TNHH TM & Vận tải Thái Tân	4.928.606.906	5.913.317.579
Công ty CP In bao bì Khatoco	6.555.291.001	10.263.758.830
Công ty CP Tetra Pak Việt Nam	13.550.135.298	9.687.621.300
Hensall District Co-Operative	2.223.815.617	12.380.713.501
Công ty CP Phân bón Việt Nhật	15.115.698.000	23.482.859.000
Cty TNHH SXTM DV Bao Bì Tăng Phú	1.141.750.512	4.595.148.470
Công ty CP Hóa chất Á Châu	7.035.765.913	7.430.371.183
Công ty CP Bao bì Kinh Bắc	5.518.008.036	2.966.329.847
Công ty CP TKL	16.982.015.339	28.305.808.549
Công ty TNHH SX-TM-DV Minh Thông	2.046.423.620	1.698.460.380
Công ty TNHH MTV Ứng Dụng & PT Công nghệ	95.578.355.678	113.113.552.660
Công ty TNHH Bao Bì NGK Crown Đà Nẵng	2.594.162.633	3.823.152.096
Các đối tượng khác	276.767.781.414	246.168.548.798
Cộng	455.943.943.012	478.824.902.394

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Trung - KV2	71.584.654	30.293.747
Công ty TNHH DVTM TH Ngọc Ánh	445.266.337	463.765.340
Công ty TNHH Bình Huy Hoàng	356.254.719	405.256.858
Công ty TNHH Cán sắt Thanh Hạnh Grand Co., Ltd.	-	1.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Ân Thành	1.268.379.050	-
Công ty TNHH Thương mại Lan Sơn	1.556.176.657	81.691.763
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Thắng Thủy	641.073.750	436.020.425
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Thắng Thủy	63.721.101	171.561.494
Công ty TNHH Vận tải Việt Chiến	73.211.007	579.822.802
Fujiura Ltd, (Fujiura)	3.803.687.240	-
Wala Wang investment co., Ltd	86.656.357	2.423.788.989
CKL Food Industries Pte Ltd	4.269.047.506	4.249.796.824
NEXT INTERNATIONAL INC.	1.951.124.086	-
Các đối tượng khác	20.847.652.142	22.019.071.088
Cộng	35.433.834.606	31.861.069.330

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Thực nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	7.159.328.277	424.331.645.628	415.949.031.430	-	15.541.942.475
Thuế GTGT hàng NK	-	-	22.026.814.952	22.026.814.952	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	17.495.531.771	244.579.777.968	245.303.161.369	-	16.772.148.370
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	772.921.662	772.921.662	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	95.488.565.216	262.144.141.638	245.637.015.090	-	111.995.691.764
Thuế thu nhập cá nhân	79.279.529	72.799.085	45.201.402.857	45.125.682.556	-	69.239.857
Thuế tài nguyên	-	178.539.230	2.126.682.623	2.131.300.323	-	173.921.530
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.919.505.495	-	4.446.137.746	3.268.014.335	741.382.084	-
Các loại thuế khác	28.782.983	-	1.207.253.931	1.178.470.948	-	-
Phí BVMT và lệ phí môn bài	-	11.077.250	168.981.250	169.374.250	-	10.684.250
Cộng	2.027.568.007	120.405.840.829	1.007.005.760.255	981.561.786.915	741.382.084	144.563.628.246

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Trích trước chi phí bán hàng	538.163.543	371.956.566
Trích trước lãi vay	2.142.976.794	2.484.652.651
Các khoản trích trước khác	658.236.749	792.642.407
Cộng	3.339.377.086	3.649.251.624

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Các khoản phải trả khác

a. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
Kinh phí công đoàn	400.655.177	400.655.177
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	901.226.689	965.064.402
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.942.107.004	13.893.900.083
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	150.277.175	120.967.775
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	174.854.480.690	146.203.414.864
Phải trả khác	26.909.418.133	26.934.939.659
Cộng	217.158.164.868	188.518.941.960

b. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	142.500.000
Cộng	-	142.500.000

21. Vay và nợ thuê tài chính

	Đầu kỳ 01/01/2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ 31/12/2023
Vay ngắn hạn	1.895.895.232.086	6.761.780.787.221	6.246.359.786.374	2.411.316.232.933
- Ngân hàng Đầu tư và PT Quảng Ngãi	1.163.110.525.869	2.835.561.466.385	2.889.954.310.389	1.108.717.681.865
- Ngân hàng Công thương Quảng Ngãi	561.757.830.642	1.928.996.622.288	1.918.293.697.956	572.460.754.974
- Ngân hàng Ngoại thương Quảng Ngãi	171.026.875.575	1.843.488.914.542	1.438.111.778.029	576.404.012.088
- Ngân hàng Quân đội Quảng Ngãi	-	153.733.784.006	-	153.733.784.006
Cộng	1.895.895.232.086	6.761.780.787.221	6.246.359.786.374	2.411.316.232.933

22. Quỹ phát triển khoa học công nghệ:

	Năm 2023	Năm 2022
Số dư đầu kỳ	41.030.436.646	50.734.733.259
Tăng trong kỳ (trích lập quỹ)	150.000.000.000	-
Giảm trong kỳ	8.562.252.016	9.704.296.613
Số dư cuối kỳ	182.468.184.630	41.030.436.646

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm 2023	Năm 2022
Số dư đầu kỳ	72.753.858.045	70.829.757.545
Trích lập trong kỳ	12.867.435.856	12.535.641.785
Sử dụng trong kỳ	10.252.472.135	10.611.541.285
Số dư cuối kỳ	75.368.821.766	72.753.858.045
	75.368.821.766	72.753.858.045

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2022	3.569.399.550.000	353.499.663.780	638.166.434.928	3.228.562.447.650	7.789.628.096.358
Tăng trong năm	-	-	37.606.925.354	1.426.368.767.079	1.463.975.692.433
Giảm trong năm	-	-	-	1.120.962.432.139	1.120.962.432.139
Số dư tại 31/12/2023	<u>3.569.399.550.000</u>	<u>353.499.663.780</u>	<u>675.773.360.282</u>	<u>3.533.968.782.590</u>	<u>8.132.641.356.652</u>
Số dư tại 01/01/2023	3.569.399.550.000	353.499.663.780	675.773.360.282	3.533.968.782.590	8.132.641.356.652
Tăng trong năm	-	-	38.602.307.567	2.355.680.406.175	2.394.282.713.742
Giảm trong năm	-	-	-	1.300.759.585.923	1.300.759.585.923
Số dư tại 31/12/2023	<u>3.569.399.550.000</u>	<u>353.499.663.780</u>	<u>714.375.667.849</u>	<u>4.588.889.602.842</u>	<u>9.226.164.484.471</u>

b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

Biến động vốn góp chủ sở hữu trong kỳ

	Năm 2023		Năm 2022	
	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu
Số dư đầu năm	356.939.955	3.569.399.550.000	356.939.955	3.569.399.550.000
Tăng trong năm	-	-	-	-
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-
- Phát hành cho người lao động	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>356.939.955</u>	<u>3.569.399.550.000</u>	<u>356.939.955</u>	<u>3.569.399.550.000</u>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

c. Cổ tức

Trả cổ tức năm 2022:

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 Công ty CP Đường Quảng Ngãi số 21/NQ/QNS-ĐHĐCĐ2023 ngày 01/4/2023, phương án trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận năm 2022 với tỷ lệ 30% vốn điều lệ. Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức như sau:

✓ Đợt 1: Tạm ứng cổ tức với tỷ lệ 5%, tương ứng 178.469.977.500 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 26/8/2022, ngày thực hiện chi trả: 09/9/2022)

✓ Đợt 2: Tạm ứng với tỷ lệ 10%, tương ứng 356.939.955.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 05/01/2023; ngày thực hiện chi trả: 16/01/2023)

✓ Đợt 3: Trả cổ tức còn lại với tỷ lệ 15%, tương ứng 535.409.932.500 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 17/4/2023; ngày thực hiện chi trả: 27/4/2023)

Trả cổ tức năm 2023:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

✓ Đợt 1: Tạm ứng cổ tức với tỷ lệ 10%, tương ứng 356.939.955.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 24/8/2023, ngày thực hiện chi trả: 07/9/2023)

✓ Đợt 2: Tạm ứng cổ tức với tỷ lệ 10%, tương ứng 356.939.955.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 11/01/2024, ngày thực hiện chi trả: 24/01/2024).

25. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	3.533.968.782.590	3.228.562.447.650
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	2.355.680.406.175	1.426.368.767.079
Phân phối lợi nhuận	1.300.759.585.923	1.120.962.432.139
- Phân phối lợi nhuận năm trước	943.819.630.923	942.492.454.639
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	38.602.307.567	37.606.925.354
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	12.867.435.856	12.535.641.785
+ Trả cổ tức bằng tiền	892.349.887.500	892.349.887.500
- Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	356.939.955.000	178.469.977.500
+ Trả cổ tức bằng tiền	356.939.955.000	178.469.977.500
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	4.588.889.602.842	3.533.968.782.590

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu bán thành phẩm	9.483.888.224.021	7.747.304.874.572
Doanh thu bán hàng hóa	253.781.500.000	238.290.140.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	68.035.344.155	56.594.173.622
Cộng	9.805.705.068.176	8.042.189.188.194

27. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2023	Năm 2022
Chiết khấu thương mại	50.424.137.859	52.894.728.090
Hàng bán bị trả lại	6.268.625.319	7.803.779.018
Cộng	56.692.763.178	60.698.507.108

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023	Năm 2022
Giá vốn của thành phẩm đã bán	6.097.775.955.527	5.253.969.107.211
Giá vốn của hàng hóa đã bán	253.781.500.000	238.290.140.000
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	68.295.082.496	56.743.079.189
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.071.045.555)	(517.684.201)
Cộng	6.418.781.492.468	5.548.484.642.199

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Lãi tiền gửi	310.687.103.059	159.192.225.371
Cổ tức, lợi nhuận được chia	167.122.318.626	139.734.728.957
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.638.335.769	4.180.345.765
Chiết khấu thanh toán	24.274.330.960	27.665.624.040
Cộng	507.722.088.414	330.772.924.133

30. Chi phí tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí lãi vay	136.264.011.316	83.170.019.490
Chiết khấu thanh toán	1.374.353.988	344.879.484
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.253.129.391	207.781.054
Cộng	138.891.494.695	83.722.680.028

31. Chi phí bán hàng

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nhân viên bán hàng	269.913.723.246	284.795.591.462
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	243.166.249.269	219.834.772.238
Chi phí quảng cáo, truyền thông	143.658.677.860	189.832.907.358
Chi phí khuyến mãi, dùng thử, chào hàng	15.154.084.384	25.001.092.199
Chi phí trưng bày	24.214.136.763	39.572.398.415
Chi phí hoa hồng đại lý, hỗ trợ bán hàng	25.558.702.153	20.342.490.563
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	21.190.084.222	48.037.777.171
Các khoản khác	39.358.619.875	17.557.372.426
Cộng	782.214.277.772	844.974.401.832

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí lương nhân viên quản lý	133.152.116.543	130.897.486.401
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.081.027.880	28.154.371.656
Chi phí tiếp khách	4.878.660.497	4.031.858.928
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng phẩm	5.512.760.778	6.626.425.730
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	224.597.160	1.449.283.379
Các khoản khác	218.297.827.434	58.379.128.861
Cộng	390.146.990.292	229.538.554.955

33. Thu nhập khác

	Năm 2023	Năm 2022
Hỗ trợ từ Tetrapak	86.441.598.565	38.600.000.000
Thu nhập thanh lý vật tư, TSCĐ	374.869.780	2.966.274.078
Các khoản khác	7.467.257.658	2.402.681.555
Cộng	94.283.726.003	43.968.955.633

34. Chi phí khác

	Năm 2023	Năm 2022
Các khoản phạt, chậm nộp	419.197.117	810.116.005
Các khoản khác	2.740.119.258	3.783.783.319
Cộng	3.159.316.375	4.593.899.324

35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.057.702.832.853	4.110.878.457.651
Chi phí nhân công	941.175.331.134	571.334.537.898
Chi phí khấu hao tài sản cố định	439.963.052.255	484.036.254.037
Chi phí dịch vụ mua ngoài	569.183.874.251	603.103.327.171
Chi phí khác bằng tiền	544.156.424.558	698.829.832.652
Cộng	7.552.181.515.051	6.468.182.409.409

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2023	Năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.617.824.547.813	1.644.918.382.514
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(158.113.021.221)	(133.679.361.586)
- Điều chỉnh tăng	9.009.297.405	6.886.991.530
+ Lỗi CLTG đánh giá số dư tiền, nợ phải thu	184.059.946	
+ Chi phí không đủ điều kiện được trừ	7.993.613.300	6.886.991.530
+ Các khoản điều chỉnh tăng LN tính thuế khác	831.624.159	
- Điều chỉnh giảm	167.122.318.626	140.566.353.116
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	167.122.318.626	139.734.728.957
+ Lãi CLTG đánh giá số dư tiền, nợ phải thu		831.624.159
Tổng thu nhập chịu thuế	2.459.711.526.592	1.511.239.020.928
Thu nhập được miễn thuế	981.087.714.723	343.604.252.724
Tổng thu nhập tính thuế	1.478.623.811.869	1.167.634.768.204
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	262.144.141.638	218.549.615.435
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	261.368.691.764	218.426.383.685
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	775.449.874	123.231.750

37. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro về giá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
Tài sản tài chính		
Tiền		
- USD	470.668,06	134.833,70
- EUR	0,67	0,67
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán (USD)	488.728,01	751.202,63
Phải trả người bán (EUR)	35.000,00	-
Phải trả khác (USD)	72.773,25	65.793,25

Quản lý rủi ro tín dụng

Phải thu khách hàng

Công ty bán hàng theo các phương thức sau: bán buôn thông qua các nhà phân phối chính và các đại lý và bán lẻ thông qua Công ty con là Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp tùy vào các phương thức bán hàng:

- Bán hàng qua các nhà phân phối chính: Thanh toán trước khi nhận hàng hoặc chậm trả.
- Bán hàng qua các đại lý: Công ty có hệ thống các đại lý là những đơn vị có tình hình tài chính tốt. Các đại lý sẽ được hưởng các chính sách bán hàng ưu đãi về giá, về sản lượng, về chiết khấu thanh toán. Tùy theo từng mặt hàng, từng thời điểm mà đại lý được áp dụng các điều khoản thanh toán phù hợp như thanh toán tiền trước khi nhận hàng (Đường, Sữa, Bia...) hoặc chậm trả.
- Bán lẻ: Thông qua các cửa hàng bán lẻ thuộc Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát với hình thức thu bằng tiền mặt.

Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Công ty với các khoản phải thu khách hàng là kiểm soát được.

Đầu tư tài chính

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được giao dịch tại các ngân hàng lớn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khoản tiền gửi ngân hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	455.943.943.012	-	455.943.943.012
Chi phí phải trả	3.339.377.086	-	3.339.377.086
Vay và nợ thuê tài chính	2.411.316.232.933	-	2.411.316.232.933
Phải trả khác	215.856.283.002	-	215.856.283.002
Cộng	3.086.455.836.033	-	3.086.455.836.033

01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	478.824.902.394	-	478.824.902.394
Chi phí phải trả	3.649.251.624	-	3.649.251.624
Vay và nợ thuê tài chính	1.895.895.232.086	-	1.895.895.232.086
Phải trả khác	187.153.222.381	142.500.000	187.295.722.381
Cộng	2.565.522.608.485	142.500.000	2.565.665.108.485

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	288.969.487.361	-	288.969.487.361
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.165.000.000.000	-	6.165.000.000.000
Phải thu khách hàng	246.084.185.968	-	246.084.185.968
Phải thu khác	50.412.869.891	786.569.947	51.199.439.838
Cộng	6.750.466.543.220	786.569.947	6.751.253.113.167

01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	201.953.492.369	-	201.953.492.369
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.296.000.000.000	-	4.296.000.000.000
Phải thu khách hàng	142.639.975.623	-	142.639.975.623
Phải thu khác	44.863.363.044	456.640.965	45.320.004.009
Cộng	4.685.456.831.036	456.640.965	4.685.913.472.001

38. Tiền lương, thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán

Trong năm 2023, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không nhận bất kỳ khoản thù lao nào. Tiền lương Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng nhận được do tham gia điều hành quản lý Công ty, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Danh sách	Chức vụ	Tiền lương năm 2023	Tiền lương năm 2022
Võ Thành Đàng	Phó chủ tịch HĐQT Tổng Giám Đốc	1.673.834.000	1.663.108.000
Trần Ngọc Phương	Chủ tịch HĐQT Phó Tổng Giám Đốc	1.072.900.000	1.069.800.000
Đặng Phú Quý	Thành viên HĐQT Phó Tổng Giám Đốc	1.072.900.000	1.056.083.907
Nguyễn Thế Bình	Kế Toán Trưởng	812.900.000	809.800.000

39. Thông tin về các bên liên quan:

a. Các bên liên quan

Mối quan hệ liên quan với công ty

Công ty TNHH MTV TM Thành Phát	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh	Doanh nghiệp do ông Trần Tấn Huyền (em rể ông Nguyễn Thành Huy - TV. Ban kiểm soát) làm chủ sở hữu
Công ty TNHH MTV kinh doanh dịch vụ Hồng Vân	Doanh nghiệp do bà Tạ Thị Hồng Vân (vợ ông Đặng Phú Quý-TV.HĐQT, P.Tổng Giám Đốc làm chủ sở hữu
Ngô Vũ Phương Giang	Con ruột ông Ngô Văn Tụ - Thành viên HĐQT

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Giao dịch	Năm 2023	Năm 2022
Công ty TNHH MTV TM Thành Phát		
Nhận cổ tức, lợi nhuận	167.122.318.626	139.734.728.957
Trả cổ tức	194.371.117.500	166.603.815.000
Mua hàng hóa, dịch vụ	21.268.598.511	17.558.854.839
Bán hàng hóa, dịch vụ	2.139.871.126.015	1.546.244.286.287
Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh		
Cung cấp vật tư, bảo trì, sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống phòng cháy chữa cháy.	2.255.781.165	125.779.363
Công ty TNHH MTV kinh doanh dịch vụ Hồng Vân		
Cung cấp dịch vụ phòng nghỉ và vận chuyển hành khách	30.496.632	34.388.891
Ngô Vũ Phương Giang		
Mua dịch vụ tư vấn với vai trò chuyên gia tư vấn truyền thông	-	266.666.664

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư với các bên liên quan như sau:

Số dư trên SSKT	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH MTV TM Thành Phát		
Phải trả khác	174.854.480.690	146.203.414.864
Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh		
Phải trả cho người bán ngắn hạn	158.088.965	-
Ứng trước tiền cho người bán		340.718.846
Công ty TNHH MTV kinh doanh dịch vụ Hồng Vân		
Không có số dư tại kỳ báo cáo	-	-
Ngô Vũ Phương Giang		
Không có số dư tại kỳ báo cáo	-	-

Tổng Giám đốc



Võ Thanh Đàng

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 01 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Nguyễn Hồng Điệp